Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

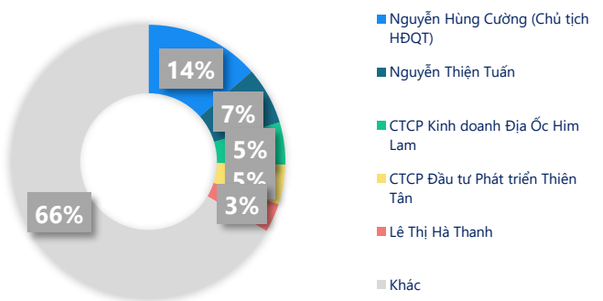
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

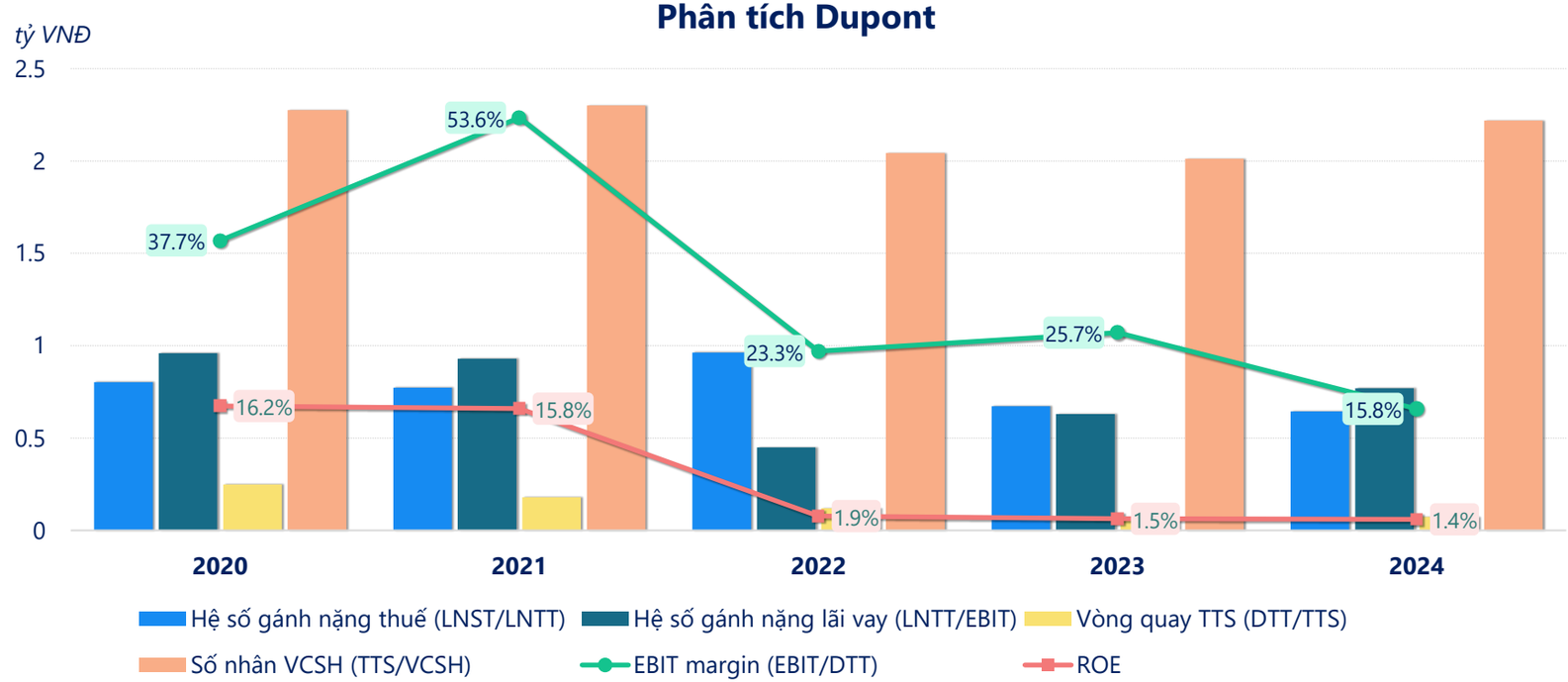
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,900
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,900 - 33,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,526
Số lượng CPLH (CP)	609,851,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,851,880
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.45
EPS	171
P/E	110.2

	YTD	1T	3T	6T
DIG	-6.4%	-12.9%	-28.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,301

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 275| 26.8%

LN sau thuế

2024

102

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.0| -8.7%

ROE

2024

1.4%

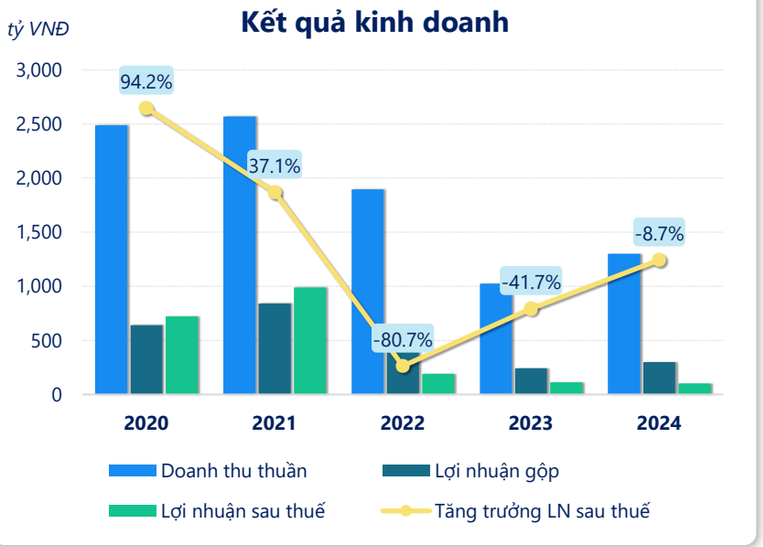
+/- YoY: ▼ 0.1%

ROA

2024

0.6%

+/- YoY: ▼ 0.1%



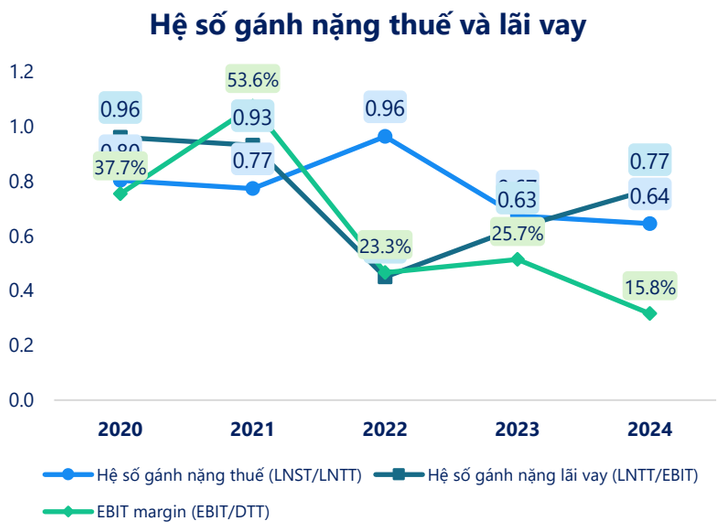
Năm **2024**, **DIG** ghi nhận doanh thu thuần **1,301** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **101.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.8%** và **giảm 8.71%** so với năm trước.

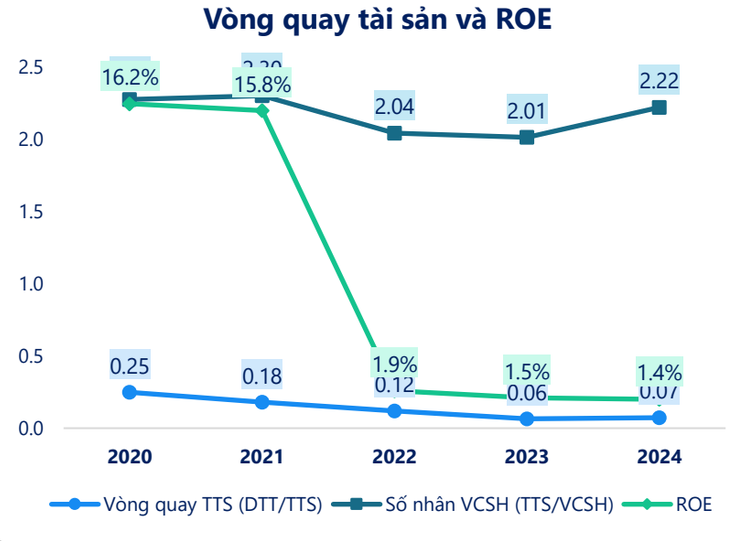
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.44%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



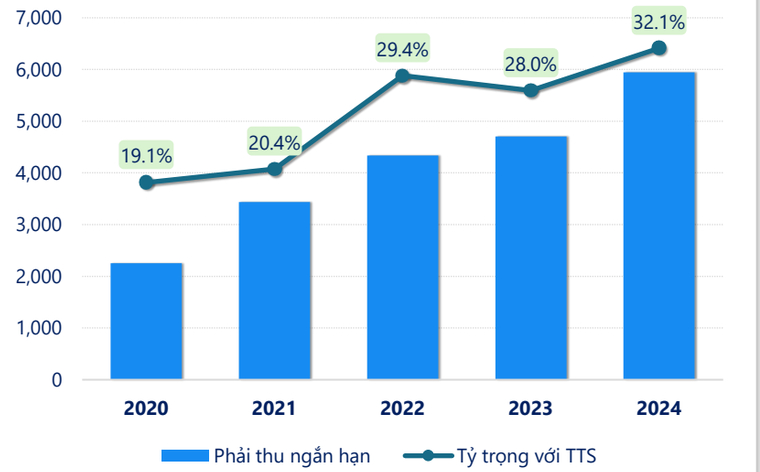


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

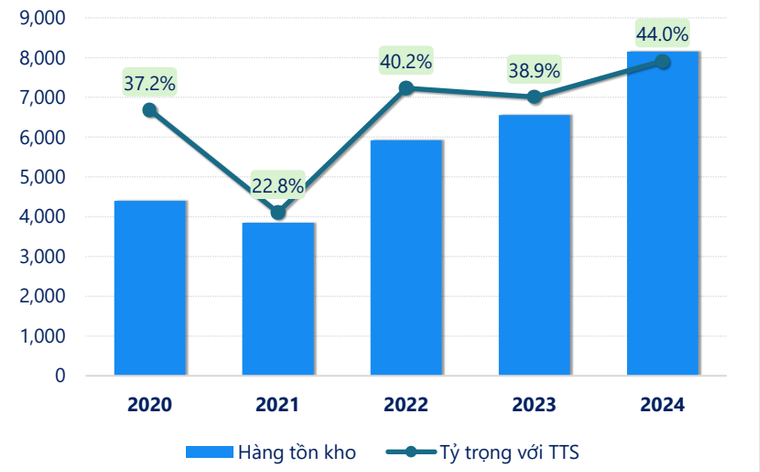
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

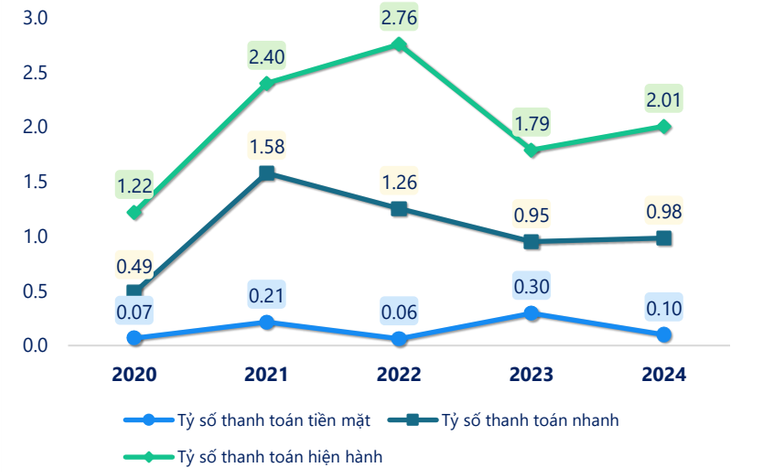
Phải thu ngắn hạn



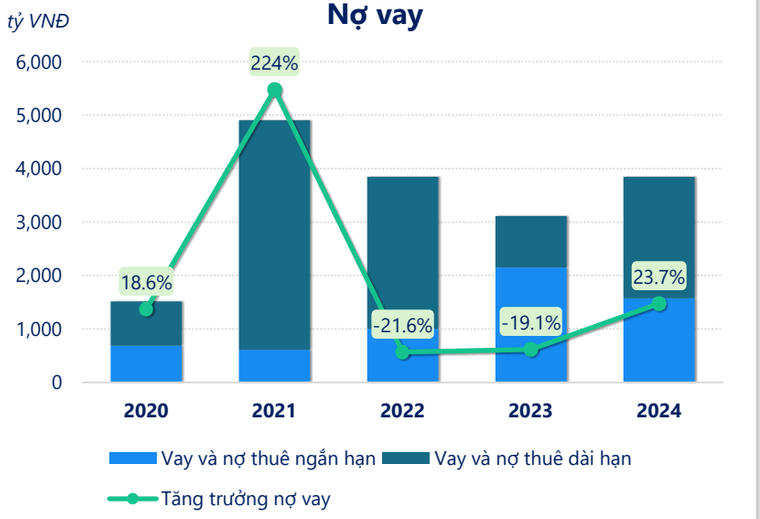
Hàng tồn kho



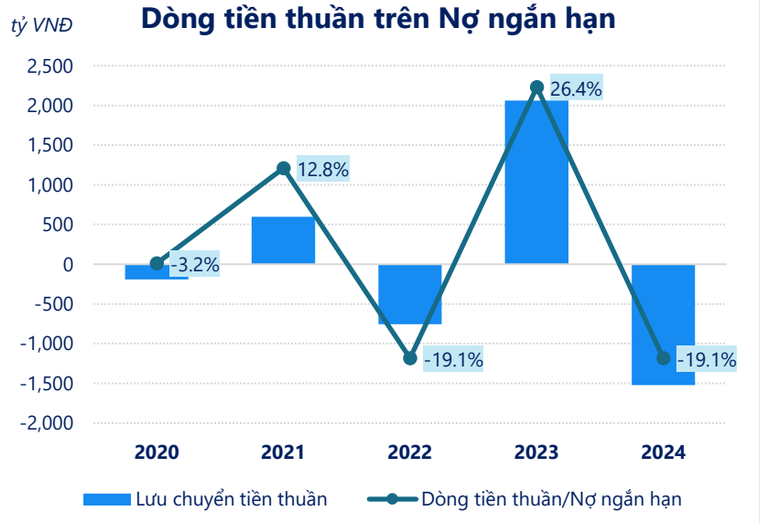
Chỉ số thanh khoản



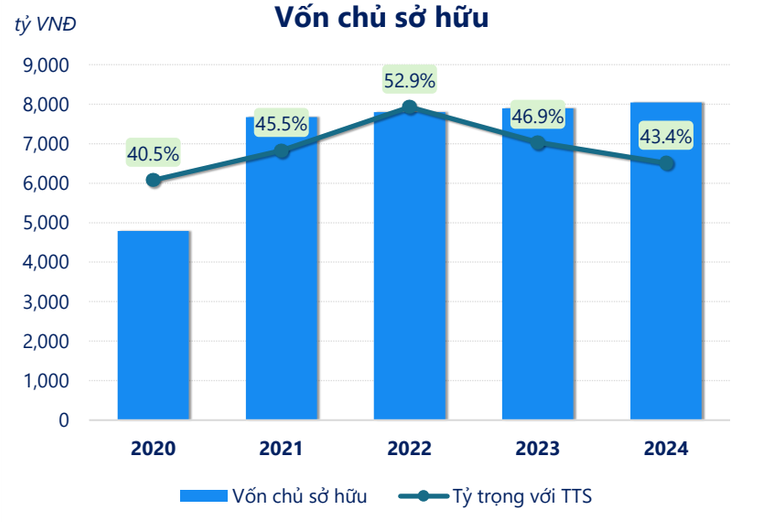
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,535**	**16,828**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	15,963	13,978	14.2%
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
Tài sản dài hạn	**2,572**	**2,850**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**695**	**29.5**	**2258%**
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
Nợ phải trả	10,468	8,934	17.2%
Nợ ngắn hạn	**7,676**	**7,808**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
Nợ dài hạn	2,792	1,126	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,067**	**7,894**	**2.2%**
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,487**	**2,569**	**1,897**	**1,026**	**1,301**
Giá vốn hàng bán	1,847	1,729	1,264	782	1,003
Lợi nhuận gộp	**640**	**839**	**632**	**244**	**298**
Doanh thu HĐTC	26.9	36.5	86.8	228	117
Chi phí TC	56.7	107	265	118	28.5
Chi phí lãi vay	**37.4**	**96.1**	**243**	**97.7**	**47.4**
LN trong công ty LKLD	-29.0	66.7	5.81	-18.0	-0.44
Chi phí bán hàng	144	197	102	42.3	43.6
Chi phí QLDN	150	155	174	154	180
LN thuần từ HĐKD	**287**	**484**	**184**	**139**	**163**
Lợi nhuận khác	612	798	14.6	27.0	-4.42
LN trước thuế	**900**	**1,282**	**199**	**166**	**158**
Lợi nhuận sau thuế	**722**	**990**	**191**	**112**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**711**	**986**	**144**	**119**	**115**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-504	-1,966	-2,206	2,859	-530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	-2,768	2,585	-33.8	-1,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	5,331	-1,133	-764	730
Tiền đầu kỳ	594	403	1,000	246	2,307
Lưu chuyển tiền thuần	**-191**	**597**	**-754**	**2,061**	**-1,522**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	403	1,000	246	2,307	785